TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 54/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 10/4/2023

v/v tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh T.

Các thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Anh D.

2. Ông Trương Thành T.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Ánh T - Thư ký Tòa án nhân dân TP H.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thanh phố H:*** Bà Trần Thị N - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 06/2023/TLPT–HNGĐ ngày 11/1/2023 về yêu cầu ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 621/2022/HNGĐ-ST ngày 09/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Đ, thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2023/QĐXX-PT ngày 21/3/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2023/QĐ-ST ngày 30/3/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986.

Hộ khẩu thường trú: Ngõ Đ, thôn P, xã U, huyện Đ, thành phố H.

Trú tại: Xóm Hậu, xã U, huyện Đ, thành phố H. (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Quang T, sinh năm 1982.

Trú tại: Ngõ Đ, thôn P, xã U, huyện Đ, thành phố H. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958 (Mẹ anh T).

3.2. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1979 (Chị gái anh T).

Cùng trú tại: Ngõ Đ, thôn P, xã U, huyện Đ, thành phố H. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị L: Luật sư Dương Đức T, luật sư Nguyễn Thị Thúy H – Công ty Luật TNHH Duy Tín – Đoàn Luật sư thành phố H. (Có mặt)

3.3. Văn phòng công chứng Đ.

Địa chỉ: Số 68 đường Cao Lỗ, tổ 2, thị trấn Đ, huyện Đ, H.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị T – Trưởng văn phòng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/01/2022 và các bản tự khai tiếp theo nguyên đơn, chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh T ngày 27/4/2007 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã U, huyện Đ, H. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sinh sống cùng gia đình anh T tại Ngõ Đ, thôn P, xã U, huyện Đ, thành phố H. Chị và anh T chung sống hòa thuận, hạnh phúc cho đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất hòa. Anh T có ra ngoài ngoại tình với người phụ nữ khác càng khiến cuộc sống vợ chồng thêm mâu thuẫn. Chị đã đi thuê nhà ở chỗ khác và ly thân với anh T từ tháng 01 năm 2022. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T sinh được 02 con chung là: Nguyễn Thùy Linh, sinh ngày 11/01/2008 và Nguyễn Mai Phương, sinh ngày 25/4/2011. Hiện cả 02 con đang sống cùng chị. Ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung do hiện nay anh T không có việc làm.

Hiện chị đang làm nhân viên kinh doanh tại Công ty TNHH K, thu nhập gần 14.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung gồm:

1. Quyền sử dụng thửa đất số 63, tờ bản đồ số 79, diện tích 188m^2 tại thôn P, xã U, huyện Đ, thành phố H. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số bìa CX 045340 ngày 06/7/2020 mang tên anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị N. Nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ chồng cho chồng chị. Sau đó, vợ chồng chị đã thỏa thuận nhập tài sản riêng này vào tài sản chung của vợ chồng.

2. Căn nhà 03 tầng trên thửa đất số 63, tờ bản đồ số 79 do 02 vợ chồng chị sửa chữa từ căn nhà 02 tầng cũ, sửa năm 2016 bằng số tiền tích cóp của vợ chồng trong thời gian sinh sống.

Ly hôn, chị đề nghị chia đôi khối tài sản chung nêu trên, chị xin hưởng bằng đất để lấy chỗ ở. Hiện nay 03 mẹ con chị đang phải đi ở nhà thuê, không có nơi ở nào khác.

Về nợ chung: Không có.

** Bị đơn - anh Nguyễn Quang T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian và điều kiện kết hôn anh nhất trí như chị N đã trình bày. Trong cuộc sống vợ chồng, anh luôn dành tình cảm yêu thương với vợ và các con, hầu như vợ chồng không có mâu thuẫn. Chị N tự dọn ra ngoài thuê nhà ở từ đầu năm 2022. Nay chị N xin ly hôn, anh không đồng ý.

Về con chung: Anh và chị N sinh được 02 con chung là: Nguyễn Thùy Linh, sinh ngày 11/01/2008 và Nguyễn Mai Phương, sinh ngày 25/4/2011. Hiện cả 02 con đang sống cùng chị N, tình trạng sức khỏe của 02 con vẫn tốt. Ly hôn anh chiều theo nguyện vọng của các con, các con muốn ở với mẹ thì anh nhất trí. Hiện anh đang làm tự do, thu nhập không ổn định. Về việc cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu Tòa án gải quyết, để hai bên tự thỏa thuận.

Về tài sản chung:

+ Về thửa đất số 37, tờ bản đồ số 82, diện tích 251m^2 tại thôn P, xã U, huyện Đ, thành phố H: Nguồn gốc đất ban đầu là đất do các cụ thời xưa để lại nối đời cho các con cháu mục đích để thờ cúng gia tiên. Sổ đỏ mang tên bố anh Nguyễn Quang Nhị, sinh năm 1957, đã chết năm 2008. Sau khi bố anh chết, mẹ anh có tách sổ đỏ cho chị gái anh là chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1979, diện tích đất là 63m^2 để xây nhà ở.

Vào tháng 7/2020, mẹ anh có sang tên cho anh với diện tích đất còn lại là 188 m^2. Mẹ anh nói rõ là khi sang đất cho con, vợ chồng con phải sống hòa thuận yêu thương lẫn nhau, không được phân chia ra để bán tài sản, không được hắt hủi mẹ và phải có trách nhiệm thờ cúng gia tiên, phụng sự chăm sóc mẹ khi tuổi cao sức yếu. Sau đó, chị N có xin anh cho chị cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phòng khi anh có quan hệ bất chính hay có con riêng bên ngoài. Hiện tại anh vẫn sống chung thủy với vợ, anh không ngoại tình với ai.

+ Vợ chồng anh có xây mới và sửa chữa căn nhà 02 tầng 01 tum, diện tích một sàn là 81 m^2, chi phí xây mới và sửa chữa lại khoảng 500.000.000 đồng, ngoài ra cũng đã sắm các đồ dùng gia đình.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị N, anh không đồng ý, vì đây là tài sản do tổ tiên để lại làm nơi thờ cúng.

Về nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Quang Nhị kết hôn năm 1978, sinh được hai người con chung là: Nguyễn Thị T và Nguyễn Quang T. Hộ gia đình bà gồm có 04 thành viên nêu trên do ông Nguyễn Quang Nhị là chủ hộ, có khối tài sản chung là: 01 căn nhà bê tông 02 tầng diện tích xây dựng khoảng 90 m^2, thời điểm xây dựng năm 1996 và 01 căn nhà cấp bốn 02 gian, lợp ngói proximang, diện tích khoảng 40m^2, xây dựng năm 2005 gắn liền với thửa đất số 37, tờ bản đồ số 82, diện tích 251m^2 tại thôn P, xã U, huyện Đ, thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa Đ 266688 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, thành phố H cấp ngày 25/10/2004 mang tên hộ gia đình ông Nguyễn Quang Nhị. Hai căn nhà này chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà.

Ngày 28/01/2008, chồng bà là ông Nguyễn Quang Nhị chết, không để lại di chúc và để lại khối di sản là ¼ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 82, diện tích 251m^2 tại thôn P, xã U, huyện Đ, thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 266688 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, thành phố H cấp ngày 25/10/2004, tức 62,75m^2 đất. Bố mẹ đẻ của chồng bà đều chết trước chồng bà và chồng bà cũng không có bố nuôi, mẹ nuôi và con nuôi, cho nên hàng thừa kế thứ nhất của chồng bà gồm có bà và 02 con (Nguyễn Thị T và Nguyễn Quang T). Sau khi chồng bà chết, toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên đã biến động nhiều chủ sử dụng. Cụ thể, biến động sang tên cho bà và 02 con (nhận thừa kế), sau đó đăng ký

biến động cho con trai là Nguyễn Quang T (nhận tặng cho) và cuối cùng là vợ chồng con trai (Nguyễn Quang T - Nguyễn Thị N), cụ thể như sau:

1. Văn bản khai nhận thừa kế số 112/VBKNDS/2010 do Văn phòng công chứng Đ, thành phố H chứng nhận ngày 21/6/2010. Văn bản có nội dung: "Bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quang T xin nhận thừa kế của ông Nguyễn Quang Nhị để lại đồng thời anh Nguyễn Quang T, chị Nguyễn Thị T xin nhường lại (tặng cho) kỷ phần của mình cho bà Nguyễn Thị L".

2. Văn bản sửa đổi, bổ sung số 8910/VBSĐBS do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 24/12/2019 về việc sửa đổi, bổ sung Văn bản khai nhận di sản thừa kế số 112/VBKNDS/2010. Văn bản có nội dung: "Sửa đổi tiêu đề trong văn bản khai nhận di sản thừa kế số công chứng 112/VBKNDS/2010 ngày 21/6/2010 thành "VĂN BẢN THỎA THUẬN PHÂN CHIA DI SẢN" và xác định lại di sản thừa kế là: ¼ thửa đất (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 266688 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, thành phố H cấp ngày 25/10/2004).

3. Văn bản thỏa thuận số 8911/VBTT/2019 do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 24/12/2019, có nội dung: "Cử bà Nguyễn Thị L sẽ là người đại diện cho các đồng sử dụng quyền sử dụng đất và đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất".

Kết quả của 03 văn bản nêu trên, bà và 02 con được công nhận là chủ sử dụng thửa đất nêu trên (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 209219 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp ngày 01/4/2020).

4. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2010/HĐTC/2020 do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 15/5/2020. Hợp đồng tặng cho này cho thấy: "Bên tặng cho (Bên A) bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị T tặng cho Bên được tặng cho (Bên B) anh Nguyễn Quang T thửa đất số 37-4, tờ bản đồ số 82, diện tích 188,0m^2, địa chỉ: Thôn P, xã U, huyện Đ, thành phố H. Kết quả anh Nguyễn Quang T đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 041936 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 08/6/2020.

5. Văn bản thỏa thuận về việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng số 2638/VBTT/2020 do Văn phòng công chứng Đ, chứng nhận ngày 12/6/2020. Theo đó, anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị N là đồng sử dụng quyền sử dụng đất nêu trên. Kết quả, ngày 06/7/2020, anh T và chị N được Sở Tài

nguyên và Môi trường thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 045340.

Bà nhận thấy rằng 05 văn bản nêu trên đều vô hiệu, bởi các căn cứ sau đây:

Thứ nhất: Văn bản khai nhận thừa kế số 112/VBKNDS/2010 do Văn phòng công chứng Đ, thành phố H chứng nhận ngày 21/6/2010 vô hiệu do:

- Văn phòng công chứng Đ, thành phố H không xác định được di sản thừa kế của ông Nguyễn Quang Nhị để lại.

- Văn phòng công chứng Đ, thành phố H thực hiện chứng nhận văn bản khai nhận di sản thừa kế trái quy định của Luật Công chứng năm 2006, vi phạm Điều 49 và Điều 50. Vi phạm về nội dung và hình thức của văn bản, cụ thể trong trường hợp bà và 02 con thỏa thuận phân chia di sản thừa kế để bà được hưởng toàn bộ di sản thừa kế do chồng bà để lại, Văn phòng công chứng Đ, thành phố H phải lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và chứng nhận sự thỏa thuận của bà và 02 con (theo Điều 49) mới đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Văn phòng công chứng Đ, thành phố H lại lập Văn bản khai nhận di sản thừa kế, nhưng có nội dung phân tặng cho di sản thừa kế và chứng nhận văn bản này là không đúng quy định của pháp luật, là vi phạm Điều 49 và Điều 50.

- Văn phòng công chứng Đ, thành phố H thực hiện chứng nhận văn bản khai nhận di sản thừa kế trái quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, cụ thể, vi phạm Điều 112, Điều 124, Điều 127 và Điều 134.

Thứ hai: Văn bản sửa đổi, bổ sung số 8910/VBSĐBS do Văn phòng công chứng Đ, thành phố H chứng nhận ngày 24/12/2019 về việc sửa đổi, bổ dung Văn bản khai nhận di sản thừa kế số 112/VBKNDS/2010 ngày 21/6/2010 vô hiệu do:

- Không xác định đúng nội dung và hình thức của Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Cụ thể, vi phạm Điều 49 Luật công chứng, chỉ sửa tiêu đề và xác định lại di sản thừa kế chứ không sửa nội dung khác của Văn bản khai nhận thừa kế số 112/VBKNDS/2010 do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 21/6/2010. Mặt khác, văn bản này không phản ánh đúng ý chí của các bên là nhằm mục đích để phân chia di sản thừa kế.

- Không tiến hành niêm yết việc thỏa thuận phân chia di sản của ông Nguyễn Quang Nhị tại nơi thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi có bất động sản của người để lại di sản trong thời hạn 30 ngày. Vi phạm Điều 52 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực và khoản 7 Điều 1 Thông tư

số 03/2001/TP-CC ngày 14/3/2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực.

Thứ ba: Văn bản thỏa thuận số 8911/VBTT/2019 do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 21/12/2019 vô hiệu do: Hình thức và nội dung của văn bản không đúng bản chất vụ việc mà các bên của giao dịch dân sự mong muốn, vi phạm quy định tại Điều 134, Điều 138, Điều 139, Điều 141 và Điều 562- 569 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thứ tư: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2010/HĐTC/2020 do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 15/5/2020 vô hiệu do:

- Không xác định được đối tượng của hợp đồng, vì theo khoản 1.2 Điều 1 của Hợp đồng thì Bên A đồng ý tặng cho Bên B toàn bộ phần quyền sử dụng đất nêu trên. Tức, không biết Bên A tặng cho Bên B mấy m^2 đất, kích thước và vị trí đất Bên A tặng cho Bên B ở đâu của thửa đất.

- Quyền sử dụng thửa đất số 37-4, tờ bản đồ số 82, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Đ 266688 ngày 25/10/2004 cấp lại cho hộ gia đình là tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn Quang Nhị, đây là loại tài sản chung hợp nhất theo quy định của khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 và một phần là di sản thừa kế của ông Nhị để lại, do vậy Hợp đồng tặng cho thể hiện Bên tặng cho (Bên A) chỉ có bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T không có anh Nguyễn Quang T tham gia với tư cách là bên tặng cho (Bên A) ký tên vào hợp đồng mặc dù anh T có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 209219 là vi phạm khoản 1 Điều 64 Nghị định số 43/2014/CP hướng dẫn thi hành luật đất đai quy định: Hợp đồng, giao dịch về quyền sử dụng đất của hộ gia đình phải được người có tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký tên.

- Các Văn bản khai nhận thừa kế số 112/VBKNDS/2010 do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 21/6/2010, Văn bản sửa đổi, bổ sung số 8910/VBSĐBS do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 24/12/2019 về việc sửa đổi, bổ sung Văn bản khai nhận di sản thừa kế và Văn bản thỏa thuận số 8911/VBTT/2019 do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 24/12/2019 vô hiệu, dẫn đến anh Nguyễn Quang T không phải là chủ sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất mà anh T nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng.

Thứ năm: Văn bản thỏa thuận về việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng số 2638/VBTT/2020 do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 12/6/2020 vô hiệu do: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2010/HĐTC/2020

do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 15/5/2020 vô hiệu như phân tích ở trên, kéo theo Văn bản thỏa thuận về việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng số 2638/VBTT/2020 do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 12/6/2020 vô hiệu.

Thứ sáu: Căn nhà bê tông 02 tầng diện tích xây dựng khoảng 90m^2 thời điểm xây dựng năm 1996. Căn nhà cấp bốn 02 gian, lợp ngói pro ximăng, diện tích khoảng 40 m^2 xây dựng năm 2005 gắn liền với thửa đất số 37-4, tờ bản đồ số 82 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 266688 ngày 25/10/2004 là tài sản chung của hộ gia đình bà và cũng là di sản thừa kế của ông Nhị để lại gắn liền với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 79, diện tích 188,0 m^2 hiện do bà đang quản lý sử dụng, các đồng sở hữu, đồng thừa kế cũng chưa thực hiện khai nhận phân chia nhà là di sản thừa kế. Cả hai căn nhà này được xây dựng trước khi chị N kết hôn với anh T nên không phải là tài sản chung của anh T, chị N. Do vậy, chị N không có quyền yêu cầu chia tài sản chung đối với căn nhà bê tông 02 tầng nêu trên.

Nay chị N khởi kiện xin ly hôn và chia tài sản chung bà có ý kiến như sau:

Thứ nhất: Tuyên bố Văn bản khai nhận thừa kế số 112/VBKNDS/2010 do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 21/6/2010 vô hiệu.

Thứ hai: Tuyên bố Văn bản sửa đổi, bổ sung số 8910/VBSĐBS do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 24/12/2019 về việc sửa đổi, bổ sung Văn bản khai nhận di sản thừa kế số 112/VBKNDS/2010 ngày 21/6/2010 vô hiệu.

Thứ ba: Tuyên bố Văn bản thỏa thuận số 8911/VBTT/2019 do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 24/12/2019 vô hiệu.

Thứ tư: Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2010/HĐTC/2020 do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 15/5/2020 vô hiệu.

Thứ năm: Văn bản thỏa thuận về việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng số 2638/VBTT/2020 do Văn phòng công chứng Đ nhận ngày 12/6/2020 vô hiệu.

Thứ sáu: Giải quyết hậu quả của các Hợp đồng và giao dịch dân sự nêu trên vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Thứ bẩy: Bác yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị N đối với căn nhà bê tông 02 tầng diện tích xây dựng khoảng 90 m^2, thời điểm xây dựng năm 1996 gắn liền với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 79, diện tích 188,0m^2.

Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về thừa kế di sản của ông Nguyễn Quang Nhị.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T trình bày:*Nhất trí với quan điểm của bà Nguyễn Thị L. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về di sản thừa kế của bố chị để lại liên quan đến nhà đất đang tranh chấp giữa vợ chồng anh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Đ trình bày:

Ngày 21/6/2010, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quang T đã yêu cầu công chứng Văn bản khai nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Quang Nhị để lại, Văn bản khai nhận di sản thừa kế số công chứng 112/VBKNDS/2010.

- Ngày 24/12/2019, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quang T đã yêu cầu công chứng Văn bản sửa đổi, bổ sung Văn bản khai nhận di sản thừa kế số 112/VBKNDS/2010. Văn bản sửa đổi, bổ sung có số công chứng 8910/VBSĐBS/2019.

- Ngày 24/12/2019, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quang T đã yêu cầu công chứng Văn bản thỏa thuận số công chứng 8911/VBTT/2019.

- Ngày 15/5/2020, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quang T đã yêu cầu công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 2010/HĐTC/2020.

- Ngày 12/6/2020, anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị N đã yêu cầu công chứng Văn bản thỏa thuận về việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng số công chứng 2638/VBTT/2020.

Văn phòng công chứng Đ khẳng định:

- Toàn bộ quá trình công chứng các hợp đồng, văn bản nêu trên được thực hiện theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

- Các bên tham gia giao kết hợp đồng, văn bản đều hiểu rõ nội dung, hệ quả pháp lý của hợp đồng, văn bản và hoàn toàn tự nguyện thỏa thuận. Nội dung của hợp đồng, văn bản không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Tại thời điểm công chứng các bên tham gia giao kết hợp đồng, văn bản có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

Văn phòng công chứng Đ đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tài liệu, chứng cứ toà án thu thập:

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 19/5/2022 đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 79, diện tích 188 m^2 cùng toàn bộ tài sản gắn liền đất tại thôn P, xã U, huyện Đ, H, kết quả định giá tài sản trị giá: Đất ở 60.000.000 đồng/m^2 x 118 m^2 = 7.080.000.000 đồng; Đất vườn 54.000.000 đồng/m^2 x 70 m^2 = 3.780.000.000 đồng.

- Tài sản gắn liền với đất theo kết quả định tài sản gồm: Nhà 02 tầng 01 tum: 624.805.000 đồng; Nhà cấp 4: 54.752.000 đồng; Lán trước nhà 02 tầng: 2.711.000 đồng; 02 trụ cổng: 7.500.000 đồng; Cổng sắt: 1.500.000 đồng; Tường bao: 2.511.000 đồng; Sân bê tông: 1.781.000 đồng. Tổng trị giá tài sản: 695.560.000 đồng.

Tổng trị giá đất và tài sản gắn liên với đất là 11.555.560.000 đồng.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 621/2022/HNGĐ-ST ngày 09/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N về việc xin ly hôn anh Nguyễn Quang T. Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Quang T.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Quang T sinh được 02 con chung là Nguyễn Thùy Linh, sinh ngày 11/01/2008 và Nguyễn Mai Phương, sinh ngày 25/4/2011. Giao cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh Nguyễn Quang T cho đến khi con chung của anh, chị thành niên hoặc khi có quyết định khác của Tòa án.

Anh Nguyễn Quang T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Xác định tài sản chung của chị N, anh T phát sinh trong thời kỳ hôn nhân gồm có Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 79, diện tích 188 m^2 cùng toàn bộ tài sản gắn liền đất tại thôn P, xã U, huyện Đ, H. Tổng trị giá đất và tài sản là 11.555.560.000 đồng.

Do tài sản có nguồn gốc từ việc anh T được gia đình anh tặng cho nên chia cho anh T được hưởng nhiều hơn chị N là phù hợp pháp luật.

**** Giao cụ thể bằng hiện vật như sau:***

Giao cho chị Nguyễn Thị N có quyền sử dụng 87,3 m^2 đất phía Đông nơi có ngôi nhà cấp 4 gồm: 57,3 m^2 đất ở trị giá 3.438.000.000 đồng và 30 m^2 đất vườn trị giá 1.620.000.000 đồng. Chị Nguyễn Thị N có quyền sở hữu tài sản gắn liền đất là nhà cấp 4 trị giá 54.752.000 đồng; sân bê tông trị giá 1.781.000 đồng. Tổng cộng

bằng: 5.114.533.000 đồng.

Giao cho anh Nguyễn Quang T có quyền sử dụng 100,7 m^2 đất phía Tây nơi có ngôi nhà 2 tầng 01 tum, gồm: 60,7 m^2 đất ở trị giá 3.642.000.000 đồng và 40 m^2 đất vườn trị giá 2.160.000.000 đồng. Anh Nguyễn Quang T có quyền sở hữu tài sản gắn liền đất là nhà 02 tầng 01 tum trị giá 624.805.000 đồng; Lán trước nhà 02 tầng trị giá 2.711.000 đồng; 02 trụ cổng: trị giá 7.500.000. đồng; Cổng sắt trị giá 1.500.000. đồng; Tường bao trị giá 2.511.000 đồng. Tổng cộng bằng: 6.441.027.000 đồng.

Tài sản trên phần đất của ai người đó có quyền sở hữu.

Về ranh giới đất: Có hồ sơ kỹ thuật thửa đất kèm theo bản án.

Chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Quang T đều có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất được chia tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 79 thôn P, xã U, huyện Đ.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của các bên không yêu cầu gì về thừa kế của ông Nguyễn Quang Nhị.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu:

- Tuyên bố Văn bản khai nhận thừa kế số 112/VBKNDS/2010 do Văn phòng công chứng Đ, thành phố H chứng nhận ngày 21/6/2010 vô hiệu.

- Tuyên bố Văn bản sửa đổi, bổ sung số 8910/VBSĐBS do Văn phòng công chứng Đ, thành phố H chứng nhận ngày 24/12/2019 về việc sửa đổi, bổ sung Văn bản khai nhận di sản thừa kế số 112/VBKNDS/2010 ngày 21/6/2010 vô hiệu.

- Tuyên bố Văn bản thỏa thuận số 8911/VBTT/2019 do Văn phòng công chứng Đ, thành phố H chứng nhận ngày 24/12/2019 vô hiệu.

- Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2010/HĐTC/2020 do Văn phòng công chứng Đ, thành phố H chứng nhận ngày 15/5/2020 vô hiệu.

- Văn bản thỏa thuận về việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng số 2638/VBTT/2020 do Văn phòng công chứng Đ, thành phố H chứng nhận ngày 12/6/2020 vô hiệu.

- Giải quyết hậu quả của các Hợp đồng và giao dịch dân sự nêu trên vô hiệu theo quy định của pháp luật.

- Bác yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị N đối với căn nhà bê tông 02 tầng gắn liền với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 79, diện tích 188,0m^2.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/9/2022, bị đơn anh Nguyễn Quang T có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 15/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm phần chia tài sản chung vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về phần con chung, chị đề nghị anh T nuôi dưỡng 01 con chung. Về phần tài sản chung, chị đề nghị Tòa y án sơ thẩm.

Bị đơn anh Nguyễn Quang T không đồng ý ly hôn. Nếu chị N vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý nhận nuôi 01 con chung và nuôi cháu Phương. Về tài sản chung, anh không đồng ý chia tài sản chung vì là đất của tổ tiên hương hỏa gia đình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L và chị T đều thống nhất lời khai đề nghị sửa án sơ thẩm vì không đồng ý chia nhà đất. Anh T là con trưởng nên phải giữ đất để thờ cúng tổ tiên.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L trình bày: Bà L cùng chồng là chủ sử dụng đất từ trước. Bản án sơ thẩm không tính công sức đóng góp của bà L đối với quyền sử dụng đất, tài sản trên. Các hợp đồng công chứng của bà L đã ký trước đây đều có căn cứ để xác định là vô hiệu. Tại phiên tòa, bà L cung cấp cho Tòa án các chứng cứ mới gồm các đơn đề nghị của thành viên gia tộc họ Nguyễn Quang tại xã U xác định diện tích 154,5m^2 đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Quang là trưởng họ để thờ cúng dòng họ Nguyễn Quang. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bà L sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện Văn phòng công chứng Đ vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về chấp hành pháp luật của Thẩm phán và HĐXX tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, đương sự đã thực hiện tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về tố tụng: Anh Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị L làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp dự phí kháng cáo hợp lệ.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng về con chung công nhận sự thỏa thuận của chị N anh T tại phiên tòa phúc thẩm giao cháu Phương cho anh T nuôi dưỡng và giao cháu Linh cho chị N nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

Sau khi xem xét, đánh giá khách quan toàn diện những tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 12/1/2022, chị Nguyễn Thị N có đơn xin ly hôn đối với anh Nguyễn Quang T trú tại Ngõ Đ, thôn P, xã U, huyện Đ, thành phố H. Quan hệ pháp luật của vụ án xác định là ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sư, Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý vụ và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Ngày 09/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm và tuyên án. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 26/9/2022, bị đơn anh Nguyễn Quang T có đơn kháng cáo và ngày 15/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo đã nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự và đã nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Văn phòng công chứng Đ đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

[2] Phạm vi xét xử phúc thẩm: Đơn kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Quang T kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét toàn bộ nội dung bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 621/2022/HNGĐ-ST ngày 09/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Đ.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị N Nguyễn Quang T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 27/4/2007 tại UBND xã U, huyện Đ, thành phố H. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống cùng gia đình anh T tại thôn P, xã U, huyện Đ, thành phố H. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, chị N nghi ngờ anh T ngoại tình với người khác. Hai anh chị đã ly thân nhau từ tháng 01 năm 2022 đến nay. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu được ly hôn. Anh T không đồng ý ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn và không đồng ý với đề nghị gia đình đoàn tụ của anh T. Anh T đề nghị vợ chồng đoàn tụ nhưng không đưa ra được giải pháp để thuyết phục chị N hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Mục đích của hôn nhân là xây dựng cuộc sống chung hạnh phúc giữa vợ và chồng, giữa vợ chồng phải cùng nhau quan tâm, chia sẻ, thương yêu và tôn trọng. Chị N, anh T sống ly thân một thời gian, kinh tế riêng biệt, mỗi người đều có cuộc sống riêng không còn quan tâm đến nhau. Do đó mục đích hôn nhân của chị N, anh T không đạt được. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N là có căn cứ và phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Yêu cầu kháng cáo của anh T đối với phần tình cảm không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị N và anh T sinh được 02 con chung là: Nguyễn Thùy Linh, sinh ngày 11/01/2008 và Nguyễn Mai Phương, sinh ngày 25/4/2011. Hiện cả 02 con đang sống cùng chị N và đều có nguyện vọng được ở với mẹ.

Xét thấy: Theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình thì việc giao con cho ai nuôi dưỡng là căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên. Xét về điều kiện kinh tế và chỗ ở sau khi ly hôn, chị N và anh T đều đảm bảo về chỗ ở và có công việc làm với thu nhập ổn định để nuôi dưỡng chăm sóc con chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N đề nghị anh T trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng 01 con chung. Anh T đồng ý và nhận nuôi dưỡng cháu thứ 2 Nguyễn Mai Phương. Về cấp dưỡng nuôi con, không đề nghị xem xét vì mỗi bên nuôi dưỡng một con chung. Nhận thấy, sự thỏa thuận của anh T, chị N về con chung là tự nguyện và không trái quy định của pháp luật nên HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị. Do đó, HĐXX phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm phần con chung giao cho anh T, chị N mỗi người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 01 con chung, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về phần tài sản chung:

Chị N trình bày vợ chồng có 01 khối tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 63, tờ bản đồ số 79, diện tích 188m^2 tại thôn P, xã U, huyện Đ, thành phố H đã

được Ủy ban nhân dân huyện Đ, thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 045340 ngày 06/7/2020 cho chủ sử dụng đất anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị N.

Hội đồng xem xét nguồn gốc thửa đất, nhận thấy: Thửa đất số 63 nêu trên thuộc một phần của thửa đất số 37, tờ bản đồ số 82, diện tích 783m^2 tại thôn P, xã U, huyện Đ, thành phố H đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 25/10/2004 cho chủ sử dụng đất hộ gia đình ông Nguyễn Quang Nhị. Tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận, hộ gia đình ông nhị gồm có 04 người gồm: Ông Nguyễn Quang Nhị, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quang T. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên không có văn bản thể hiện ông Nhị được quyền quản lý sử dụng 154,5m^2 trên tổng diện tích 783m^2 đất vào thờ cúng tổ tiên dòng họ Nguyễn Quang. Do đó, các tài liệu do phía bà L cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm gồm các đơn đề nghị của thành viên gia tộc họ Nguyễn Quang tại xã U xác định diện tích 154,5m^2 đất để thờ cúng dòng họ Nguyễn Quang là không có căn cứ pháp luật.

Trong quá trình sử dụng đất, gia đình ông Nguyễn Quang Nhị đã chuyển nhượng một phần thửa đất cho nhiều người, tặng cho chị Nguyễn Thị T một phần và thửa đất được tách thành nhiều thửa khác nhau. Hộ ông Nguyễn Quang Nhị còn sử dụng diện tích 188 m^2 đất thể hiện tại thửa đất số 37-4, tờ bản đồ số 82 tại thôn P, xã U, huyện Đ, H.

Ngày 28/01/2008, ông Nguyễn Quang Nhị chết, không để lại di chúc. Sau khi ông Nhị chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông Nhị gồm: Bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quang T đã thực hiện các giao dịch dân sự liên quan đến thửa đất trên, cụ thể:

Văn bản khai nhận thừa kế số 112/VBKNDS/2010 do Văn phòng công chứng Đ, thành phố H chứng nhận ngày 21/6/2010 nội dung: "Bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quang T xin nhận thừa kế của ông Nguyễn Quang Nhị để lại đồng thời anh Nguyễn Quang T, chị Nguyễn Thị T xin nhường lại (tặng cho) kỷ phần của mình cho bà Nguyễn Thị L".

Văn bản sửa đổi, bổ sung số 8910/VBSĐBS do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 24/12/2019 về việc sửa đổi, bổ sung Văn bản khai nhận di sản thừa kế số 112/VBKNDS/2010 có nội dung: "Sửa đổi tiêu đề trong văn bản khai nhận di sản thừa kế số công chứng 112/VBKNDS/2010 ngày 21/6/2010 thành "VĂN BẢN THỎA THUẬN PHÂN CHIA DI SẢN" và xác định lại di sản thừa kế là ¼ thửa đất

(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 266688 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, thành phố H cấp ngày 25/10/2004).

Văn bản thỏa thuận số 8911/VBTT/2019 do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 24/12/2019, có nội dung: "Cử bà Nguyễn Thị L sẽ là người đại diện cho các đồng sử dụng quyền sử dụng đất và đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất".

Ngày 01/4/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tái sản khác gắn liền với đất số CV 209219 cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Thị Tư tại thửa đất số 37-4, tờ bản đồ số 82, diện tích 188 m^2 đất thuộc thôn P, xã U, huyện Đ, H.

Ngày 15/5/2020, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang T cùng ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2010/HĐTC/2020 do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận nội dung: "Bên tặng cho (Bên A) bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị T tặng cho Bên được tặng cho (Bên B) anh Nguyễn Quang T thửa đất số 37-4, tờ bản đồ số 82, diện tích 188,0m^2, địa chỉ: Thôn P, xã U, huyện Đ, thành phố H.

Ngày 08/6/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tái sản khác gắn liền với đất số CX 041936 cho ông Nguyễn Quang T tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 79, diện tích 188 m^2 đất thuộc thôn P, xã U, huyện Đ, H. (Theo bản đồ dự án tổng thể của thành phố H, thửa đất số 37-4, tờ bản đồ số 82 thay đổi thành thửa đất số 63, tờ bản đồ số 79 thôn P, xã U).

Ngày 12/6/2020, anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị N cùng ký Văn bản thỏa thuận số 2638/VBTT/2020 tại Văn phòng công chứng Đ về việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng đối với quyền sử dụng đất nêu trên.

Ngày 06/7/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tái sản khác gắn liền với đất số CX 045340 cho ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 79, diện tích 188 m^2 đất thuộc thôn P, xã U, huyện Đ, H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L đề nghị Tòa án tuyên bố Văn bản khai nhận thừa kế số 112/VBKNDS/2010; Văn bản sửa đổi, bổ sung số 8910/VBSĐBS, Văn bản thỏa thuận số 8911/VBTT/2019; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2010/HĐTC/2020; Văn bản thỏa thuận số 2638/VBTT/2020 về việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng lập tại Văn phòng công chứng

Đ vô hiệu và bác yêu cầu chia tài sản chung của chị N. Bà L cùng 02 con anh T, chị T không đề nghị Tòa án xem xét việc chia thừa kế tài sản của ông ông Nguyễn Quang Nhị.

Hội đồng xét xử xem xét 05 văn bản công chứng nêu trên, nhận thấy: Về hình thức, 05 văn bản được lập thành văn bản. Tại thời điểm ký kết, bà L, anh T, chị T và chị N đảm bảo điều kiện đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị lừa dối, cưỡng bức, ép buộc và cùng ký trước mặt công chứng viên. Do đó, 05 văn bản nêu trên đảm bảo về mặt hình thức của văn bản công chứng theo quy định tại khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai 2013, Điều 117 Bộ luật dân sự 2015. Về nội dung, thỏa thuận được ghi nhận trong 05 văn bản nêu trên thể hiện ý chí của bà L, anh T, chị T và chị N vì mục đích hợp pháp, không trái đạo đức xã hội đảm bảo theo đúng quy định Điều 167 Luật Đất đai 2013, Điều 117 Bộ luật dân sự 2015, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Như vậy, 05 văn bản lập tại Văn phòng công chứng Đ giữa bà L, anh T, chị T và chị N đảm bảo về hình thức, nội dung theo quy định của Bộ luật dân sự, Luật đất đai 2013, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã có hiệu lực pháp luật và được các bên tham gia thực hiện đăng ký biến động đất đai trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 79, diện tích 188 m^2 thuộc thôn P, xã U, huyện Đ, H. Như vậy, yêu cầu của độc lập của bà L là không có căn cứ pháp luật. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà L là phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà L và của anh T.

Từ những phân tích nêu trên có đủ cơ sở khẳng định quyền sử dụng cùng tài sản gắn liền với đất tại thửa số 83, tờ bản đồ số 79, diện tích 188 m^2 tại thôn P, xã U, huyện Đ, thành phố H đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tái sản khác gắn liền với đất số CX 045340 ngày 06/7/2020 cho chủ sử dụng đất anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung vợ chồng. Về giá trị tài sản, Biên bản định giá tài sản ngày 19/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ xác định tổng giá trị tài sản là 11.555.560.000 đồng.

Về phân chia tài sản, chị Nguyễn Thị N đề nghị được chia 50% đối với căn nhà bê tông 02 tầng gắn liền với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 79, diện tích 188,0m^2. Nhận thấy, tài sản có nguồn gốc của gia đình anh T tặng cho nên chia cho anh T được hưởng nhiều hơn chị N. Do đó, yêu cầu chia của chị N không phù hợp với thực tế khách quan nên việc phân chia cụ thể như sau:

Giao cho chị Nguyễn Thị N có quyền sử dụng 87,3 m^2 đất phía Đông nơi có ngôi nhà cấp 4 gồm: 57,3 m^2 đất ở trị giá 3.438.000.000 đồng và 30 m^2 đất vườn trị giá 1.620.000.000 đồng. Tài sản gắn liền đất là nhà cấp 4 trị giá 54.752.000 đồng; sân bê tông trị giá 1.781.000 đồng. Tổng giá trị tài sản được chia: 5.114.533.000 đồng.

Giao cho anh Nguyễn Quang T có quyền sử dụng 100,7 m^2 đất phía Tây nơi có ngôi nhà 2 tầng 01 tum, gồm: 60,7 m^2 đất ở trị giá 3.642.000.000 đồng và 40 m^2 đất vườn trị giá 2.160.000.000 đồng. Tài sản gắn liền đất gồm: Nhà 02 tầng 01 tum trị giá 624.805.000 đồng; Lán trước nhà 02 tầng trị giá 2.711.000 đồng; 02 trụ cổng trị giá 7.500.000 đồng; Cổng sắt trị giá 1.500.000. đồng; Tường bao trị giá 2.511.000 đồng. Tổng giá trị tài sản được chia: 6.441.027.000 đồng.

Việc phân chia đất, nhà giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Quang T có sơ đồ kèm theo.

Nhận thấy, cấp sơ thẩm đã phân chia tài sản chung vợ chồng của chị N và anh T là có căn cứ thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về nợ chung, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Quang T thống nhất không có nợ chung nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Quang T và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L không có căn cứ pháp luật để chấp nhận. Do đó, bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, y án sơ thẩm.

[8] Về án phí: Bản án sơ thẩm được sửa một phần nên anh T không phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958 là người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì thuộc trường hợp được miễn nộp tiền lệ phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 46, 55, 56, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 116, 117, 119 Bộ luật Dân sự; Luật đất đai; Luật Thi hành án dân sự; Khoản 1 Điều 28,

Điều 35, Điều 39, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Luật phí và lệ phí số 97 ngày 25/11/2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Quang T và không chấp nhận đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số số 621/2022/HNGĐ-ST ngày 09/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Đ. Cụ thể:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N về việc xin ly hôn anh Nguyễn Quang T. Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Quang T.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Quang T có 02 con chung cháu Nguyễn Thùy Linh, sinh ngày 11/01/2008 và cháu Nguyễn Mai Phương, sinh ngày 25/4/2011. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung. Giao cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thùy Linh, sinh ngày 11/01/2008. Giao cho anh Nguyễn Quang T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Mai Phương, sinh ngày 25/4/2011. Anh T, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Các đương sự có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn của chị Nguyễn Thị N, cụ thể:

Xác định tài sản chung vợ chồng của chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Quang T là quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất tại thửa số 83, tờ bản đồ số 79, diện tích 188 m^2 tại thôn P, xã U, huyện Đ, thành phố H đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tái sản khác gắn liền với đất số CX 045340 ngày 06/7/2020 cho chủ sử dụng đất anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị N. Tổng giá trị tài sản là 11.555.560.000 đồng.

Phân chia bằng hiện vật: Giao cho chị Nguyễn Thị N có quyền sử dụng 87,3 m^2 đất phía Đông nơi có ngôi nhà cấp 4 gồm: 57,3 m^2 đất ở trị giá 3.438.000.000 đồng và 30 m^2 đất vườn trị giá 1.620.000.000 đồng. Tài sản gắn liền đất là nhà cấp 4 trị giá 54.752.000 đồng; sân bê tông trị giá 1.781.000 đồng. Tổng giá trị tài sản được chia: 5.114.533.000 đồng.

Giao cho anh Nguyễn Quang T có quyền sử dụng 100,7 m^2 đất phía Tây nơi có ngôi nhà 2 tầng 01 tum, gồm: 60,7 m^2 đất ở trị giá 3.642.000.000 đồng và 40 m^2 đất vườn trị giá 2.160.000.000 đồng. Tài sản gắn liền đất gồm: Nhà 02 tầng 01 tum trị giá 624.805.000 đồng; Lán trước nhà 02 tầng trị giá 2.711.000 đồng; 02 trụ cổng trị giá 7.500.000 đồng; Cổng sắt trị giá 1.500.000. đồng; Tường bao trị giá 2.511.000 đồng. Tổng giá trị tài sản được chia: 6.441.027.000 đồng.

Việc phân chia đất, nhà giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Quang T có sơ đồ kèm theo.

Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Quang T được quyền độc lập, chủ động liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất của mình đã được phân chia theo quyết định bản án của Tòa án nhân dân thành phố H.

4. Về nợ chung, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Quang T thống nhất không vay nợ chung và cho vay chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L gồm: Tuyên bố Văn bản khai nhận thừa kế số 112/VBKNDS/2010 do Văn phòng công chứng Đ, thành phố H chứng nhận ngày 21/6/2010 vô hiệu; Tuyên bố Văn bản sửa đổi, bổ sung số 8910/VBSĐBS do Văn phòng công chứng Đ, thành phố H chứng nhận ngày 24/12/2019 về việc sửa đổi, bổ sung Văn bản khai nhận di sản thừa kế số 112/VBKNDS/2010 ngày 21/6/2010 vô hiệu; Tuyên bố Văn bản thỏa thuận số 8911/VBTT/2019 do Văn phòng công chứng Đ, thành phố H chứng nhận ngày 24/12/2019 vô hiệu; Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2010/HĐTC/2020 do Văn phòng công chứng Đ, thành phố H chứng nhận ngày 15/5/2020 vô hiệu; Văn bản thỏa thuận về việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng số 2638/VBTT/2020 do Văn phòng công chứng Đ, thành phố H chứng nhận ngày 12/6/2020 vô hiệu; Giải quyết hậu quả của các Hợp đồng và giao dịch dân sự nêu trên vô hiệu theo quy định của pháp luật; Bác yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị N đối với căn nhà bê tông 02 tầng gắn liền với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 79, diện tích 188,0m^2.

6. Bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quang T không yêu cầu về thừa kế của ông Nguyễn Quang Nhị nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

7. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng và án phí chia tài sản 113.115.000 đồng. Tổng cộng là 113.415.000 đồng được trừ

vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2020/0046009 ngày 21/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị Nguyễn Thị N còn phải nộp tiếp 95.115.000 đồng (Chín mươi lăm triệu, một trăm mười lăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Quang T phải nộp số tiền 114.441.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu, bốn trăm bốn mươi mốt nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp theo theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 46984 ngày 28/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, H. Anh Nguyễn Quang T còn phải nộp số tiền 114.111.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu, một trăm mười một nghìn đồng)

Bà Nguyễn Thị L được miễn tiền án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Thảo

Nơi nhận:
1. TAND huyện Đ;
2. VKSND TP H;
3. Các đương sự;
4. Chi cục THA huyện Đ;
5. Lưu hồ sơ, VP.